

Số: 58 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *sgmc*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Vina*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|-----------|--|--|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1 | Lê Lai | Ranh giới xã Kông Yang | Chu Văn An | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| | | Chu Văn An | Hết ranh giới Cty Lâm nghiệp Kông Chro | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Hết ranh giới Cty Lâm nghiệp Kông Chro | Nguyễn Văn Trỗi | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |
| | | Nguyễn Văn Trỗi | Ranh giới xã Ya Ma | 150.000 | 140.000 | 130.000 | 120.000 | 110.000 | 95.000 | 90.000 |

Handwritten signature

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|-------------------------|---|---|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 2 | Nguyễn Huệ | Lê Lai | Hết ranh giới trường Chu Văn An | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Hết ranh giới trường Chu Văn An | Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai | 300.000 | 240.000 | 200.000 | 170.000 | 150.000 | 140.000 | 130.000 |
| | | Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai | Nguyễn Trãi | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Nguyễn Trãi | Lê Hồng Phong | 580.000 | 465.000 | 370.000 | 295.000 | 235.000 | 190.000 | 180.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Trần Hưng Đạo | 750.000 | 600.000 | 480.000 | 385.000 | 310.000 | 250.000 | 200.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Kpă Klong | 900.000 | 720.000 | 575.000 | 460.000 | 370.000 | 295.000 | 235.000 |
| | | Kpă Klong | Hết cầu Yang Trung | 1.100.000 | 880.000 | 705.000 | 565.000 | 450.000 | 360.000 | 290.000 |
| 3 | Nguyễn Huệ (nối dài) | Cuối Cầu Yang Trung | Anh Hùng Núp | 700.000 | 550.000 | 450.000 | 350.000 | 280.000 | 220.000 | 190.000 |
| | | Anh Hùng Núp | Đường C1 | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |
| 4 | Lê Hồng Phong | Nguyễn Huệ | Trần Phú | 750.000 | 600.000 | 480.000 | 385.000 | 310.000 | 250.000 | 200.000 |
| 5 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | Lê Hồng Phong | 750.000 | 600.000 | 480.000 | 385.000 | 310.000 | 250.000 | 200.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Phan Bội Châu | 580.000 | 465.000 | 370.000 | 295.000 | 235.000 | 190.000 | 180.000 |



| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|----------------------|--|--|--------------------------------|---|---|--|---|--|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 6 | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Huệ | Nguyễn Du | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |
| | | Nguyễn Du | Trần Phú | 280.000 | 225.000 | 190.000 | 160.000 | 145.000 | 135.000 | 120.000 |
| 7 | Hai Bà Trưng | Lê Hồng Phong | Kpã Klong | 280.000 | 225.000 | 190.000 | 160.000 | 145.000 | 135.000 | 120.000 |
| 8 | Kpã Klong | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Huệ | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Lê Hồng Phong | 580.000 | 465.000 | 370.000 | 295.000 | 235.000 | 190.000 | 180.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Phan Bội Châu | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Phan Bội Châu | Hết ranh giới điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai) | 350.000 | 280.000 | 225.000 | 180.000 | 160.000 | 150.000 | 135.000 |
| | | Hết ranh giới điểm trường TH Nguyễn Thị Minh Khai) | Trần Phú | 300.000 | 240.000 | 200.000 | 170.000 | 150.000 | 140.000 | 130.000 |
| 9 | Nguyễn Du | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thị Minh Khai | 300.000 | 240.000 | 200.000 | 170.000 | 150.000 | 140.000 | 130.000 |
| 10 | Phan Bội Châu | Trần Phú | Kpã Klong | 350.000 | 280.000 | 225.000 | 180.000 | 160.000 | 150.000 | 135.000 |
| | | Kpã Klong | Võ Thị Sáu | 300.000 | 240.000 | 200.000 | 170.000 | 150.000 | 140.000 | 130.000 |
| 11 | Trần Phú | Nguyễn Huệ | Lê Hồng Phong | 350.000 | 280.000 | 225.000 | 180.000 | 160.000 | 150.000 | 135.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Phan Bội Châu | 280.000 | 225.000 | 190.000 | 160.000 | 145.000 | 135.000 | 120.000 |
| | | Phan Bội Châu | Kpã Klong | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| | | Kpã Klong | Hết đường (thác Ya Rung) | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|-----------------|---|---|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 12 | Ngô Mây | Kpã Klơng | Trần Phú | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 13 | Nguyễn Trãi | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thị Minh Khai | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |
| 14 | Võ Thị Sáu | Lê Hồng Phong | Trần Hưng Đạo (nối dài) | 350.000 | 280.000 | 225.000 | 180.000 | 160.000 | 150.000 | 135.000 |
| | | Trần Hưng Đạo (nối dài) | Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 15 | Nguyễn Văn Trỗi | Lê Hồng Phong | Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung | 275.000 | 200.000 | 175.000 | 155.000 | 140.000 | 130.000 | 118.000 |
| | | Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung | Lê Lai | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 16 | Anh Hùng Núp | Trường Sơn Đông (QL 662) | Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập | Đường B2 | 580.000 | 465.000 | 370.000 | 295.000 | 235.000 | 190.000 | 180.000 |
| | | Đường B2 | Nguyễn Huệ | 720.000 | 550.000 | 450.000 | 350.000 | 280.000 | 220.000 | 190.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Tổ dân phố Plei Dong | 420.000 | 335.000 | 270.000 | 215.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 |
| | | Tổ dân phố Plei Dong | Đầu ranh giới Suối P' Yang | 300.000 | 240.000 | 200.000 | 170.000 | 150.000 | 140.000 | 130.000 |
| | | Đầu ranh giới Suối P' Yang | Ranh giới xã Yang Nam | 180.000 | 170.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 115.000 | 110.000 |



| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|------------------------------|---|---|--------------------------|---|---|--|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| | | | | | | | | | | |
| 17 | Chu Văn An | Lê Lai | Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An | 80.000 | 75.000 | 70.000 | 65.000 | 60.000 | 55.000 | 50.000 |
| 18 | Trường Sơn Đông (QL 662) | Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung | Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle) | 500.000 | 400.000 | 320.000 | 255.000 | 205.000 | 170.000 | 150.000 |
| 19 | Đường A1;A2 | Nguyễn Huệ | Hết đường | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| 20 | Đường B1 | Anh Hùng Núp | Hết đường | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| 21 | Đường B2 | Anh Hùng Núp | Hết đường A1 | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| | | Anh Hùng Núp | Hết đường C1 | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| 22 | Đường B3; B9 | Đường A1 | Hết đường | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| 23 | Đường C1 | Nguyễn Huệ (nối dài) | Hết đường | 170.000 | 160.000 | 150.000 | 130.000 | 115.000 | 100.000 | 95.000 |
| 24 | Nguyễn Thị Minh Khai nối dài | Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài | Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn | 250.000 | 200.000 | 175.000 | 155.000 | 140.000 | 130.000 | 118.000 |
| | | Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn | Nguyễn Văn Trỗi | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên | | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét | |
|-----|----------------------|--|---|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 25 | Quy hoạch 1 (QH1) | Đầu ngã 3 UBND thị trấn Kông Chro | Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn | 250.000 | 200.000 | 175.000 | 155.000 | 140.000 | 130.000 | 118.000 |
| | | Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn | Nguyễn Văn Trỗi | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 26 | Quy hoạch 2 (QH2) | Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân) | Nguyễn Thị Minh Khai nối dài | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| | | Nguyễn Thị Minh Khai nối dài | Nguyễn Huệ | 250.000 | 200.000 | 175.000 | 155.000 | 140.000 | 130.000 | 118.000 |
| 27 | Đường B10 | Anh Hùng Núp | Đường C2 | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 28 | Đường C2 | Trường Sơn Đông | Đường B10 | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 29 | Đường D9 | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Thị Minh Khai | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |
| 30 | Đường D19 | Kpã Klong | Võ Thị Sáu | 200.000 | 180.000 | 170.000 | 150.000 | 130.000 | 120.000 | 115.000 |

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực | Giá đất | | | |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Xã An Trung | Khu vực 1 | 154.000 | 99.000 | 66.000 | 60.500 |
| | | Khu vực 2 | 90.000 | 60.000 | 55.000 | 40.000 |
| 2 | Xã Yang Trung | Khu vực 1 | 110.000 | 80.000 | 65.000 | 45.000 |
| | | Khu vực 2 | 70.000 | 50.000 | | |
| 3 | Xã Kông Yang | Khu vực 1 | 125.000 | 90.000 | 80.000 | 65.000 |
| | | Khu vực 2 | 80.000 | 70.000 | 60.000 | 50.000 |
| | | Khu vực 3 | 70.000 | 60.000 | 50.000 | 40.000 |
| 4 | Xã Chợ Long | Khu vực 1 | 110.000 | 100.000 | 80.000 | 65.000 |
| | | Khu vực 2 | 90.000 | 70.000 | 60.000 | 50.000 |
| 5 | Xã Sró | Khu vực 1 | 90.000 | 75.000 | 60.000 | 50.000 |
| | | Khu vực 2 | 65.000 | 55.000 | 50.000 | 40.000 |
| 6 | Xã Ya Ma | Khu vực 1 | 80.000 | 65.000 | 45.000 | 35.000 |
| | | Khu vực 2 | 60.000 | 50.000 | 40.000 | |
| 7 | Xã Yang Nam | Khu vực 1 | 80.000 | 65.000 | 50.000 | 40.000 |
| | | Khu vực 2 | 65.000 | 50.000 | 35.000 | |
| 8 | Xã Đăk Kơ Ning | Khu vực 1 | 70.000 | 60.000 | 50.000 | 40.000 |
| | | Khu vực 2 | 50.000 | 40.000 | 30.000 | 25.000 |
| 9 | Xã Đăk Pơ Pho | Khu vực 1 | 70.000 | 60.000 | 50.000 | 40.000 |
| | | Khu vực 2 | 60.000 | 50.000 | 40.000 | 30.000 |
| 10 | Xã Đăk Song | Khu vực 1 | 55.000 | 45.000 | 35.000 | 25.000 |
| | | Khu vực 2 | 45.000 | 35.000 | 25.000 | 20.000 |
| 11 | Xã Chư Krey | Khu vực 1 | 40.000 | 35.000 | 25.000 | |
| | | Khu vực 2 | 35.000 | 25.000 | 20.000 | 15.000 |
| 12 | Xã Đăk Pling | Khu vực 1 | 40.000 | 35.000 | 25.000 | 20.000 |
| | | Khu vực 2 | 35.000 | 25.000 | 20.000 | 15.000 |
| 13 | Xã Đăk Tờ Pang | Khu vực 1 | 40.000 | 35.000 | 25.000 | 20.000 |
| | | Khu vực 2 | 35.000 | 25.000 | 20.000 | 15.000 |

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: Đồng/m²*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Kông Chro | 9.000 | 8.400 | 6.600 |
| 2 | Xã An Trung | 9.000 | 8.400 | 6.600 |
| 3 | Xã Kông Yang | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 4 | Xã Yang Trung | 8.100 | 7.500 | 6.900 |
| 5 | Xã Chợ Long | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 6 | Xã Sró | 6.500 | 6.000 | 5.500 |
| 7 | Xã Ya Ma | 6.500 | 6.000 | 5.500 |
| 8 | Xã Yang Nam | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 9 | Xã Đăk Kơ Ning | 6.500 | 6.000 | 5.500 |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho | 7.500 | 7.000 | 6.500 |
| 11 | Xã Đăk Song | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 12 | Xã Chư Krey | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 13 | Xã Đăk Pling | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 14 | Xã Đăk Tờ Pang | 6.000 | 5.500 | 5.000 |

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Kông Chro | 9.500 | 8.000 | 7.500 |
| 2 | Xã An Trung | 9.500 | 8.000 | 7.500 |
| 3 | Xã Kông Yang | 10.400 | 8.600 | 7.500 |
| 4 | Xã Yang Trung | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 5 | Xã Chợ Long | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 6 | Xã Sró | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 7 | Xã Ya Ma | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 8 | Xã Yang Nam | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 9 | Xã Đăk Kơ Ning | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho | 9.000 | 7.500 | 6.500 |
| 11 | Xã Đăk Song | 8.000 | 7.000 | 6.000 |
| 12 | Xã Chư Krey | 8.000 | 7.000 | 6.000 |
| 13 | Xã Đăk Pling | 8.000 | 7.000 | 6.000 |
| 14 | Xã Đăk Tờ Pang | 8.000 | 7.000 | 6.000 |

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác*Đơn vị tính: Đồng/m²*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Kông Chro | 10.400 | 9.200 | 8.100 |
| 2 | Xã An Trung | 9.900 | 8.800 | 7.700 |
| 3 | Xã Kông Yang | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 4 | Xã Yang Trung | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 5 | Xã Chợ Long | 9.200 | 8.600 | 7.500 |
| 6 | Xã Sró | 8.000 | 7.500 | 6.500 |
| 7 | Xã Ya Ma | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 8 | Xã Yang Nam | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 9 | Xã Đăk Kơ Ning | 7.500 | 7.000 | 6.500 |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 11 | Xã Đăk Song | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 12 | Xã Chư Krey | 7.500 | 7.000 | 6.500 |
| 13 | Xã Đăk Pling | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 14 | Xã Đăk Tờ Pang | 7.000 | 6.500 | 6.000 |

Bảng số 06/Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: Đồng/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Kông Chro | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 2 | Xã An Trung | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 3 | Xã Kông Yang | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 4 | Xã Yang Trung | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 5 | Xã Chợ Long | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 6 | Xã Sró | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 7 | Xã Ya Ma | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 8 | Xã Yang Nam | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 9 | Xã Đăk Kơ Ning | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho | 6.000 | 5.500 | 5.000 |
| 11 | Xã Đăk Song | 5.000 | 4.500 | 4.000 |
| 12 | Xã Chư Krey | 5.000 | 4.500 | 4.000 |
| 13 | Xã Đăk Pling | 5.000 | 4.500 | 4.000 |
| 14 | Xã Đăk Tờ Pang | 5.000 | 4.500 | 4.000 |

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Kông Chro | 9.000 | 8.000 | 7.000 |
| 2 | Xã An Trung | 9.000 | 8.000 | 7.000 |
| 3 | Xã Kông Yang | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 4 | Xã Yang Trung | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 5 | Xã Chợ Long | 8.000 | 7.500 | 6.500 |
| 6 | Xã Sró | 8.000 | 7.500 | 6.500 |
| 7 | Xã Ya Ma | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 8 | Xã Yang Nam | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 9 | Xã Đăk Kơ Ning | 7.500 | 7.000 | 6.500 |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho | 8.500 | 8.000 | 7.000 |
| 11 | Xã Đăk Song | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 12 | Xã Chư Krey | 7.500 | 7.000 | 6.500 |
| 13 | Xã Đăk Pling | 7.000 | 6.500 | 6.000 |
| 14 | Xã Đăk Tờ Pang | 7.000 | 6.500 | 6.000 |

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.



B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Kông Chro được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã An Trung:

a) Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ đầu Suối Trâu (cuối Thôn 4) đến đầu sân vận động xã;

+ Từ đầu sân vận động xã đến Trạm kiểm lâm (ngã 3 đi xã Kông Yang).

- Vị trí 2:

+ Từ đầu Suối T'Dap (Thôn 4) đến đầu Suối Trâu;

+ Từ đầu ngã 3 đi xã Kông Yang đến hết ranh giới trại bò của công ty Diên Hồng (ngã 3 đường đi Thôn 8).

- Vị trí 3:

+ Từ đầu ranh giới xã Yang Trung đến đầu suối T'Dap;

+ Từ cuối ranh giới trại bò công ty Diên Hồng đến giáp ranh giới huyện

Đak Pơ.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1:

+ Đường đi làng Chiêu Liêu đoạn từ đầu đường Trường Sơn Đông (TL 662) đến hết ranh giới trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu;

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2:

+ Đường đi Thôn 5 đoạn từ đầu trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu đến hết đường;

+ Đường liên xã đi Chư Krey đoạn từ đầu đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Chư Krey.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Kông Yang đoạn từ đường Trường Sơn Đông (TL 662) đến ranh giới xã Kông Yang.

- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư.

2. Xã Yang Trung

a) Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (TL 662)

- Vị trí 1: Từ Ranh giới thị trấn Kông Chro (hướng đi xã Chợ Long) đến đầu suối Hle Hlang.

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới thị trấn Kông Chro (hướng đi xã An Trung) đến hết Thôn 10 (ngã 3 nhà dự án);

+ Từ đỉnh dốc Pa Cô đến ranh giới xã Chợ Glong (Thôn 9, xã Chợ Long);

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung.



- Vị trí 3: Từ suối Hle Hlang đến đỉnh dốc PaCô.

- Vị trí 4: Từ đầu làng Tnang (từ ngã 3 dự án) đến ranh giới xã An Trung.

b) Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1: Đường vào xã Đăk Pơ Pho đoạn từ Trường Sơn Đông (TL 662) đến ranh giới xã Đăk Pơ Pho.

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư.

3. Xã Kông Yang

a) Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Tỉnh lộ 667

- Vị trí 1: Từ đầu cầu Suối Chor (Thôn 2) đến công làng Ba Păh (ngã 3 đi làng Ba Păh).

- Vị trí 2: Từ đầu công làng Ba Păh đến hết cầu Trắng.

- Vị trí 3: Từ hết cầu trắng đến giáp với ranh giới thị trấn Kông Chro.

- Vị trí 4: Từ hết cầu Suối Chor (Thôn 2) đến ranh giới huyện Đăk Pơ.

b) Khu vực 2: Dọc tuyến đường liên xã

- Vị trí 1: Từ sau trụ sở UBND xã Kông Yang đến ngã 3 đi làng H'Ra (đường liên xã đi An Trung).

- Vị trí 2: Từ sau trạm y tế xã Kông Yang đến Công ty TNHH MTV Hiệp Lợi Stôn (đường Liên xã đi Đăk Tờ Pang).

- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi H'Ra đến đỉnh đèo Ba Păh (đường liên xã đi An Trung)

- Vị trí 4:

+ Từ đỉnh đèo Ba Păh đến ranh giới xã An Trung (đường liên xã đi An Trung).

+ Từ đầu ranh giới Công ty TNHH MTV Hiệp Lợi Stôn đến ranh giới xã Đăk Tờ Pang.

c) Khu vực 3: Các tuyến đường Liên thôn và các đường trong thôn, làng của xã.

- Vị trí 1: Các tuyến đường quy hoạch Trung tâm xã Kông Yang.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ngã 3 đi làng H'Ra (nhà ông Hai Chung) đến ngã 3 đường quy hoạch D1;

+ Từ ngã 3 (nhà ông Ba Thực) đến Tỉnh lộ 667 (nhà Bà Lãnh);

+ Từ ngã 3 (nhà bà Quýt) đến Tỉnh lộ 667 (nhà ông Thọ).

- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi làng H'Ra đến ngã 3 đi làng Húp cũ, làng H'Ra.

- Vị trí 4:

+ Từ TL 667 đến hết nhà ông Năm Phương (Thôn 2, đường đi làng Húp cũ);

+ Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

4. Xã Chơ Long

a) Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (TL 662)

- Vị trí 1: Từ suối Pur (đầu làng Klăh) đến Suối Óh (cuối làng Klăh).

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Yang Trung đến Suối Sơ Rớ (hết Thôn 9).
- Vị trí 3:
 - + Từ suối Sơ Rớ (hết Thôn 9) đến suối Pur (đầu làng Klăh);
 - + Từ suối Óh (cuối làng Klăh) đến Suối Pơ Dầu (làng Bruh);
 - + Các đường quy hoạch trung tâm xã Chợ Long.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Các đường còn lại của xã

- Vị trí 1: Đường vào Thôn 8 đoạn từ đường Trường Sơn Đông (TL 662) đến hết Thôn 8.
 - Vị trí 2: Đường vào làng Tpé (làng A Lao cũ) đoạn từ đường Trường Sơn Đông (TL 662) đến hết làng Tpé (Tpé 1 cũ).
 - Vị trí 3: Đường vào làng Tpé (làng A Lao cũ) đoạn từ đầu làng (Tpé 2 cũ) đến hết làng (A Lao cũ).
 - Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

5. Xã Sró

a) Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Sông

- Vị trí 1: Đường bê tông đoạn từ đầu làng Quel đến Suối KRẮc.
- Vị trí 2: Từ đầu gianh giới đất cây xăng dầu Hữu Phúc đến Suối KRẮc (đường nội làng).
- Vị trí 3:
 - + Từ Suối KRẮc đến hết Thôn 1;
 - + Từ ranh giới xã Đăk Kơ Ning đến giáp ranh giới đất cây xăng dầu Hữu Phúc;
 - + Các đường Quy hoạch trung tâm xã Sró.
- Vị trí 4: Hết Thôn 1 đến ranh giới xã Đăk Song.

b) Khu vực 2: Các đường còn lại của xã

- Vị trí 1:
 - + Đường vào làng B'Ya, Thôn 3 đoạn từ ngã 4 đi Đăk Song đến dốc mè;
 - + Đường vào làng Kưóck, Thôn 1 đoạn từ ngã 4 trạm y tế xã đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2:
 - + Đường vào Làng B'Ya, Thôn 3 đoạn từ dốc Mèo đến hết Thôn 3;
 - + Đường vào làng Kưóck, Thôn 1 từ mét thứ trên 1.000 đến hết ranh giới làng Kưóck.
- Vị trí 3: Từ hết ranh giới làng Kưóck đến làng Sơ Rơ.
- Vị trí 4:
 - + Đường vào Thôn 2;
 - + Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

6. Xã Yang Nam



a) Khu vực 1: Đường liên xã đoạn từ ranh giới thị trấn Kông Chro đến giáp ranh với huyện Ia Pa

- Vị trí 1: Từ cổng chào Làng Rong Tnia đến suối H'Lan.

- Vị trí 2: Từ đầu làng Tpông đến cổng chào Làng Rong Tnia.

- Vị trí 3: Từ ngã 4 Yang Nam đến hết cầu Suối Pur.

- Vị trí 4:

+ Từ cuối cầu Suối Pur đến giáp ranh huyện Ia Pa;

+ Từ ranh giới thị trấn Kông Chro đến hết làng Tpông.

b) Khu vực 2: Các đường còn lại của xã

- Vị trí 1: Ngã 4 trung tâm xã vào làng Rong Tnia (Kun 2) đoạn từ ngã 4 đến đập tràn suối Pur.

- Vị trí 2:

+ Đường vào Làng Rong Tnia (Kun 2) đoạn từ Suối Pur đến hết làng Rong Tnia (Kun 2);

+ Từ Suối H'Lan đến hết làng Ya Ma - Hòa Bình (gần khu dân cư Ya Ma và Hòa Bình).

- Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

7. Xã Ya Ma

a) Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Pling

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới trường Mầm non Bông Sen đến cách UBND xã (mới) 300m theo hướng đi xã Đăk Pling.

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn Kông Chro đến hết ranh giới trường Mầm non Bông Sen.

- Vị trí 3: Từ điểm cách UBND xã (mới) 300m theo hướng đi xã Đăk Pling đến ranh giới xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 4: Đường liên xã đi Đăk Tờ Pang (đoạn từ giáp ranh thị trấn Kông Chro đến giáp ranh xã Đăk Tờ Pang).

b) Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Ya Ma.

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư Tnúng 1, làng Tnúng - Mãng (Trừ đường quy hoạch khu trung tâm xã Ya Ma).

- Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

8. Xã Đăk Kơ Ning

a) Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Pling

- Vị trí 1: Từ suối Pit (làng Nhang Lớn) đến ngã 3 đi làng Tkắt.

- Vị trí 2:

+ Từ ngã 3 đi làng Tkắt đến ranh giới xã Sró;

+ Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Ya Ma đến Suối Jung (Làng H'Tiên).
- Vị trí 4: Từ suối Jung (làng H'Tiên) đến suối Pit (làng Nhang lớn).

b) Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng

- Vị trí 1:
 - + Đường vào làng Hrách (đoạn từ ngã 3 đến suối ChBrai);
 - + Đường vào làng Tkát (đoạn từ ngã 3 đến hết tổ 1 làng Tkát).
- Vị trí 2:
 - + Đường vào làng Hrách (đoạn từ suối ChBrai đến làng Hrách);
 - + Đường vào làng H'Tiên (đoạn từ ngã 3 đường liên xã đi Đăk Pling đến hết làng H'Tiên).
- Vị trí 3:
 - + Đường vào làng Hrách (đoạn từ hết làng Hrách đến hết thôn Ninh Bình cũ);
 - + Đường vào làng và đến hết làng Tkát (làng Nhanh Nhỏ cũ).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

9. Xã Đăk Pơ Pho

a) Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới Trạm y tế xã đến hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương.
- Vị trí 2: Từ hết làng Kúc Gmỏi đến hết ranh giới Trạm y tế xã.
- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Yang Trung đến hết làng Kúc Gmỏi.
- Vị trí 4: Từ hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương đến hết Thôn 4.

b) Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.
- Vị trí 2: Đường vào Thôn 4 (từ hết làng Kúc nhỏ đến hết Thôn 4).
- Vị trí 3: Đường vào Thôn 4 (đoạn từ ngã 3 đường liên xã làng Kúc nhỏ đến hết làng Chư Krêy cũ).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

10. Xã Chư Krey

a) Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ giáp ranh xã An Trung đến hết trụ sở UBND xã.
- Vị trí 2:
 - + Từ hết UBND xã đến đầu ranh giới làng Châu;
 - + Các đường quy hoạch khu Trung tâm xã.
- Vị trí 3: Từ đầu ranh giới làng Châu đến hết làng H'Rách Kông.

b) Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Đường vào làng Vêh (đoạn từ ngã 3 đường liên xã đến hết làng Vêh).
- Vị trí 2: Đường vào làng Châu (từ đầu làng đến cuối làng).
- Vị trí 3: Đường vào làng Lơ Pơ (từ làng Vêh đến hết làng Lơ Pơ).



- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

II. Đối với các xã Đăk Song, Đăk Pling, Đăk Tờ Pang: Cách xác định vị trí, khu vực cụ thể như sau:

a) Khu vực:

+ Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên xã.

+ Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên thôn, làng.

b) Vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho khu dân cư trong bán kính dưới 01 km tính từ Trụ sở UBND xã.

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 01 km đến dưới 03 km.

+ Vị trí 3: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 03 km đến dưới 05 km.

+ Vị trí 4: áp dụng cho khu dân cư nông thôn còn lại.

(Khoảng cách trong bán kính quy định trên được xác định theo đường giao thông, không xác định theo đường chim bay).

II/ Cách xác định vị trí cho Bảng số 03, 04, 05, 06, 07

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường Tỉnh lộ và đường liên xã đến mét thứ 800; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường Tỉnh lộ và đường liên xã đến mét thứ trên 800 đến mét thứ 1.500; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh từ mét thứ trên 500 đến mét thứ 1.000m.

- Vị trí 3: Các lô đất còn lại. Thư